

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

*Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến 30/09/2014*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất:	02 - 26
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	06 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2014	01/04/2014
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		783.035.041.759	913.826.439.831
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	59.124.412.011	95.796.892.297
111 1. Tiền		55.124.412.011	78.656.892.297
112 2. Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000	17.140.000.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	13.148.488.377	17.144.438.205
121 1. Đầu tư ngắn hạn		13.148.488.377	17.144.438.205
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		479.706.510.440	552.757.217.503
131 1. Phải thu khách hàng		395.259.997.545	445.907.380.688
132 2. Trả trước cho người bán		58.414.281.786	95.371.886.588
135 5. Các khoản phải thu khác	5	84.861.376.343	66.217.403.862
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(58.829.145.234)	(54.739.453.635)
140 IV. Hàng tồn kho	7	129.074.564.132	118.831.000.525
141 1. Hàng tồn kho		132.860.878.800	125.567.713.968
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.786.314.668)	(6.736.713.443)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		101.981.066.799	129.296.891.301
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	8.111.852.994	4.803.971.170
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		25.489.188.814	56.045.683.702
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	3.145.980.091	2.274.288.816
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	10	65.234.044.900	66.172.947.613
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		780.836.587.526	774.980.121.783
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		160.000.000	160.000.000
218 4. Phải thu dài hạn khác		160.000.000	160.000.000
220 II. Tài sản cố định		643.313.207.560	636.246.947.993
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	500.288.447.171	491.557.741.468
222 - Nguyên giá		677.988.658.695	638.146.867.524
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(177.700.211.524)	(146.589.126.056)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	16.100.230
225 - Nguyên giá		121.596.000	121.596.000
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		(121.596.000)	(105.495.770)
227 3. Tài sản cố định vô hình	12	41.149.501.697	34.149.557.608
228 - Nguyên giá		57.219.225.614	47.406.491.231
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(16.069.723.917)	(13.256.933.623)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	101.875.258.692	110.523.548.687
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	14.902.368.907	14.754.873.255
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		14.615.157.749	12.467.662.097
258 3. Đầu tư dài hạn khác		686.417.400	2.686.417.400
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(399.206.242)	(399.206.242)
260 V. Tài sản dài hạn khác		118.235.038.546	119.268.672.043
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	15	113.720.534.351	114.801.945.751
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.130.952.751	2.175.288.687
268 3. Tài sản dài hạn khác	16	2.383.551.444	2.291.437.605
269 VI. Lợi thế thương mại		4.225.972.513	4.549.628.492
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.563.871.629.285	1.688.806.561.614

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

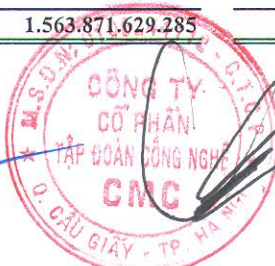
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2014 VND	01/04/2014 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		883.823.226.287	1.051.542.697.657
310 I. Nợ ngắn hạn		600.723.360.896	835.482.804.694
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	17	262.467.436.024	393.026.849.152
312 2. Phải trả người bán		164.790.155.069	243.010.138.332
313 3. Người mua trả tiền trước		33.718.972.164	53.575.516.932
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	15.875.265.722	16.580.638.521
315 5. Phải trả người lao động		25.880.102.527	39.395.947.261
316 6. Chi phí phải trả	19	75.006.620.433	64.524.871.935
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	23.375.275.744	25.239.348.905
320 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.219.253.924	2.234.962.764
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(2.609.720.711)	(2.105.469.108)
330 II. Nợ dài hạn		283.099.865.391	216.059.892.963
333 3. Phải trả dài hạn khác	21	17.221.267.997	16.972.281.836
334 4. Vay và nợ dài hạn	22	208.953.619.446	156.212.783.747
335 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2.344.654.473	2.344.654.473
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		(68.530.000)	-
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		54.648.853.475	40.530.172.907
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		628.838.243.264	587.356.629.999
410 I. Vốn chủ sở hữu	23	628.838.243.264	587.356.629.999
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		673.419.530.000	673.419.530.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		15.307.031.884	15.307.031.884
414 4. Cổ phiếu quỹ		(6.840.260.634)	(6.840.260.634)
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		431.436.000	431.436.000
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		61.606.766	61.606.766
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		61.710.300	61.710.300
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(53.602.811.052)	(95.084.424.317)
439 C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		51.210.159.733	49.907.233.958
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.563.871.629.285	1.688.806.561.614

VI VĂN HAI
Người lập biểu

LÊ THANH SƠN
Giám đốc tài chính

NGUYỄN TRUNG CHÍNH
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2014



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2014 đến 30/09/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	855.144.459.413	739.907.858.173	1.504.358.257.572	1.308.210.465.276
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	52.124.065.994	11.443.062.464	66.098.985.969	19.903.159.463
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	803.020.393.419	728.464.795.709	1.438.259.271.603	1.288.307.305.813
11	4. Giá vốn hàng bán	27	690.103.688.707	630.084.951.060	1.231.402.072.926	1.111.323.488.315
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		112.916.704.712	98.379.844.649	206.857.198.677	176.983.817.498
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	2.340.943.193	(692.536.635)	4.023.638.523	2.574.351.658
22	7. Chi phí tài chính	29	11.952.481.661	18.766.052.097	23.712.917.203	39.960.887.573
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		11.153.801.904	16.343.603.138	21.446.803.735	35.705.494.917
24	8. Chi phí bán hàng		48.926.626.192	41.333.082.428	98.880.210.340	83.128.546.690
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		23.076.805.909	26.519.662.948	47.661.023.690	52.665.336.032
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		31.301.734.142	11.068.510.541	40.626.685.967	3.803.398.861
31	11. Thu nhập khác		3.959.354.915	2.795.434.738	4.487.352.395	3.349.865.541
32	12. Chi phí khác		309.816.226	3.870.476.337	766.838.396	4.215.026.679
40	13. Lợi nhuận khác		3.649.538.689	(1.075.041.599)	3.720.513.999	(865.161.138)
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		1.665.650.458	720.338.708	4.543.689.463	1.601.052.364
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		36.616.923.289	10.713.807.650	48.890.889.429	4.539.290.087
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		2.724.585.397	4.669.638.931	2.774.961.463	5.209.600.075
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		44.335.936	(488.318.502)	44.335.936	(488.318.502)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		33.848.001.956	6.532.487.221	46.071.592.029	(181.991.486)
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		1.412.211.356	(80.227.374)	1.839.464.912	(422.198.504)
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		32.435.790.600	6.612.714.595	44.232.127.117	240.207.018

VI VĂN HAI
Người lập biểu

LÊ THANH SƠN
Giám đốc tài chính



NGUYỄN TRUNG CHÍNH
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

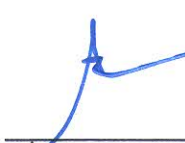
Cho kỳ kế toán từ 01/07/2014 đến 30/09/2014

Theo phương pháp trực tiếp

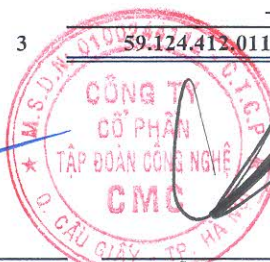
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.858.480.461.701	1.426.886.021.512
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.650.362.856.433)	(1.044.227.591.459)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(87.549.607.315)	(81.592.849.362)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(21.992.016.401)	(35.269.262.508)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(7.331.271.600)	(4.191.059.056)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		320.279.356.441	176.445.961.239
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(322.656.017.631)	(249.807.311.670)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		88.868.048.762	188.243.908.696
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(39.515.195.632)	(44.442.817.894)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		170.032.066	22.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(16.459.676.299)	(10.434.274.850)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.527.234.044	11.363.294.850
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.096.353.732	6.484.394.016
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(48.181.252.089)	(37.007.403.878)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(1.524.985.000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		564.916.680.562	833.149.192.136
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(642.275.957.521)	(972.641.545.386)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(5.857.571.614)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(77.359.276.959)	(146.874.909.864)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(36.672.480.286)	4.361.594.954
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		95.796.892.297	48.152.461.336
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(2.075.554)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	59.124.412.011	52.511.980.736



VI VĂN HAI
Người lập biểu



LÊ THANH SƠN
Giám đốc tài chính



NGUYỄN TRUNG CHÍNH
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2014 đến 30/09/2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC - CMC Corp được chuyển đổi từ Công ty TNHH Máy Tính Truyền thông và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 02 năm 2007 và thay đổi lần 05 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100244112 vào ngày 09 tháng 11 năm 2011.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là công nghệ thông tin, viễn thông và kinh doanh điện tử.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100244112 được thay đổi lần 05 ngày 09 tháng 11 năm 2011, hoạt động kinh

- Dịch vụ thuê và cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Kinh doanh, đầu tư, môi giới và quản lý bất động sản;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, thiết bị, vật tư phục vụ trong sản xuất, khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ;
- Sản xuất, mua bán trang thiết bị y tế;
- Dịch vụ huấn luyện và đào tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán, bảo hành, bảo dưỡng và cho thuê các sản phẩm dịch vụ, thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin, điện tử và phát thanh truyền hình, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị văn phòng;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp phần mềm và nội dung, xuất bản phần mềm; dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động liên quan đến cơ sở dữ liệu, gia công và xuất khẩu phần mềm;
- Tích hợp hệ thống, tư vấn đầu tư, cung cấp các giải pháp tổng thể và dịch vụ hạ tầng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông và phát thanh truyền hình.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà CMC Tower - Phố Duy Tân - Quận Cầu Giấy - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 673.419.530.000 VND (Sáu trăm bảy mươi ba tỷ bốn trăm mười chín triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng).

Đến 30/09/2014, Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC tại Thành phố HCM	Số 134, Lê Hồng Phong, Phường 3, Quận 5, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Công nghệ thông tin, viễn thông và kinh doanh điện tử

Công ty có các công ty con tại thời điểm 30/09/2014 bao gồm:

<u>Các công ty con đầu tư trực tiếp</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Máy tính CMS	Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất, lắp ráp, phân phối máy tính
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ phần mềm
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC	Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp các giải pháp về CNTT
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	Hà Nội	100,00%	100,00%	Phân phối các sản phẩm CNTT
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Hà Nội	73,20%	73,20%	Cung cấp dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Hà Nội	60,00%	60,00%	Cung cấp giải pháp an toàn an ninh thông tin
Công ty TNHH CMC Blue France	Pháp	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO

<u>Các công ty con đầu tư gián tiếp</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn (Đầu tư gián tiếp qua Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC)	TP Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Cung cấp các giải pháp về CNTT

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm 30/09/2014 bao gồm :

<u>Các công ty liên kết đầu tư trực tiếp</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần NetNam	Hà Nội	41,14%	41,14%	Cung cấp dịch vụ về mạng Internet
Công ty liên doanh Ciber - CMC	Hà Nội	49,90%	49,90%	Sản xuất, cung cấp dịch vụ phần mềm

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.7 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ và đánh giá của Ban Giám đốc Công ty về khả năng thu hồi của khoản nợ căn cứ vào các thông tin có liên quan.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo nhóm hàng trên cơ sở phù hợp với quy trình, đặc điểm kinh doanh của từng đơn vị, cụ thể:

- Hàng tồn kho là các loại thiết bị máy tính, thiết bị điện tử tại Công ty TNHH Máy tính CMS dùng để lắp ráp, bán lẻ và một số vật tư, công cụ dụng cụ tại Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC được ghi nhận theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Hàng tồn kho là các thiết bị, vật tư lắp đặt phục vụ cung cấp dịch vụ viễn thông tại Công ty Cổ phần Hạ Tầng Viễn Thông CMC được ghi nhận theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Hàng tồn kho là các thiết bị, phần cứng máy tính tại Phần mềm tại Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC; Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC, Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn, Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC và tại Văn phòng Công ty để bán theo đơn đặt hàng cho các dự án được ghi nhận theo phương pháp thực tế đích danh.

2.11 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	45 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

2.13 . Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Giá trị dự phòng trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được giảm trừ trực tiếp vào giá gốc đầu tư chứng khoán và không trình bày tách biệt vào khoản mục dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ

- Chi phí thành lập;
- Chi phí thuê tài sản;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí triển khai dự án chờ phân bổ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của phần mềm CMC Internet Security Enterprise được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế, và kết chuyển vào giá vốn theo số lượng sản phẩm đã bán được trong năm.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Báo cáo tài chính của Công ty con trình bày bằng đồng tiền khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ được chuyển đổi về đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ là VND theo nguyên tắc: Tài sản, công nợ, thu nhập chi phí, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của các công ty liên kết được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại ngày khóa sổ lập Bảng Cân đối kế toán, riêng Vốn đầu tư của chủ sở hữu được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày góp vốn của Công ty mẹ, khoản phát sinh chênh lệch trong quá trình chuyển đổi Báo cáo được trình bày trên khoản mục Chênh lệch tỷ giá của Bảng cân đối kế toán.

2.19 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.22 . Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được lập tuân theo các quy định của chế độ kế toán và hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam như :

- Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con;
- Chuẩn mực kế toán số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết;
- Chuẩn mực kế toán số 08 - Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái;
- Chuẩn mực kế toán số 11 - Hợp nhất kinh doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày báo cáo tài chính;
- Chuẩn mực kế toán số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- (Ban hành tại các Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).
- Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Các Công ty con, Công ty liên kết được hợp nhất vào Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC gồm:

Các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	Trụ sở	Kỳ kế toán được hợp nhất
Văn phòng Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	Hà Nội	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	Hồ Chí Minh	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014

Các công ty con	Trụ sở	Kỳ kế toán được hợp nhất
Công ty TNHH Máy tính CMS	Hà Nội	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Hà Nội	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	Hà Nội	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC (i)	Hà Nội	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông CMC	Hà Nội	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Hà Nội	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn (Đầu tư gián tiếp thông qua Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC)	Hồ Chí Minh	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
Công ty TNHH CMC Blue France (ii)	Cộng Hòa Pháp	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014

Các công ty liên kết, liên doanh	Trụ sở	Kỳ kế toán được hợp nhất
Công ty liên doanh Ciber - CMC (iii)	Hà Nội	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
Công ty Cổ phần Netnam	Hà Nội	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014

(i): Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC (CMC P&T) được đổi tên từ Công ty TNHH Phân phối (CMCD) theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0105514041 thay đổi lần thứ bảy ngày 12/03/2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội.

(iii): Công ty Cổ phần liên doanh Ciber - CMC được đổi tên từ Công ty Cổ phần Liên doanh Segmenta - CMC theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ hai ngày 13/04/2011 do UBND Thành phố Hà Nội cấp.

(ii): Công ty TNHH CMC Blue France tạm dừng hoạt động theo Quyết định số 01/2011/QĐ-CTCT ngày 14/07/2011 nên không có số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ được hợp nhất; số liệu Bảng cân đối kế toán được lấy theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/04/2010 đến 31/03/2011 của Công ty TNHH CMC Blue France để hợp nhất vào Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến 30/09/2014 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Tiền mặt	8.442.723.097	5.729.403.129
Tiền gửi ngân hàng	46.681.688.914	72.927.489.168
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	17.140.000.000
	59.124.412.011	95.796.892.297

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	347.688.694	3.040.000.000
Các khoản cho vay	12.800.799.683	14.104.438.205
	13.148.488.377	17.144.438.205

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	-	10.524.666
Bảo hiểm y tế	-	150.574.465
Kinh phí công đoàn	2.423.266.651	1.960.654.727
Phải thu về doanh thu ước tính theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành (*)	41.233.482.884	32.199.099.262
Phải thu lãi tiền cho vay	4.795.590.772	4.225.631.740
Công ty Điện tử Hanel (Chuyển tiền vào TK tạm giữ liên doanh Dự án Hạ tầng kỹ thuật)	1.136.451.002	1.136.451.002
Tiền thuế GTGT đang chờ được hoàn	8.825.669.543	8.825.669.543
Phải thu khác	26.446.915.491	17.708.798.457
	84.861.376.343	66.217.403.862

(*): Các khoản doanh thu này đang được ghi nhận dựa trên tỷ lệ công việc hoàn thành của hoạt động gia công phần mềm tại Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC, cơ sở xác định tỷ lệ là chi phí nhân công phát sinh trên tổng dự toán của cả hoạt động. Các khoản ghi nhận doanh thu này không thực hiện phát hành hóa đơn tài chính, đơn vị chỉ phát hành hóa đơn tài chính trên cơ sở nghiệm thu chính thức công việc hoàn thành với đối tác.

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(55.995.362.943)	(51.905.671.344)
Trả trước cho người bán	(293.000.862)	(293.000.862)
Phải thu khác	(2.540.781.429)	(2.540.781.429)
	(58.829.145.234)	(54.739.453.635)

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	21.595.076.539	2.310.000
Nguyên liệu, vật liệu	15.386.815.774	14.781.288.781
Công cụ, dụng cụ	12.263.492.221	7.373.755.597
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.688.057.205	12.899.469.202
Thành phẩm	4.406.610.780	1.862.015.509
Hàng hóa	69.761.369.136	88.424.125.059
Hàng gửi đi bán	759.457.145	224.749.820
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.786.314.668)	(6.736.713.443)
	129.074.564.132	118.831.000.525

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.398.201.062	288.531.693
Chi phí trả trước của các dự án	2.849.260.053	225.625.994
Chi phí dịch vụ chờ phân bổ	471.335.097	516.693.344
Chi phí thuê nhà, cơ sở hạ tầng	722.680.431	1.335.300.073
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.670.376.351	2.437.820.066
	8.111.852.994	4.803.971.170

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	498.981.711	437.791.520
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1.278.000
Thuế xuất nhập khẩu	1.733.523.645	1.761.541.653
Thuế thu nhập doanh nghiệp	896.027.504	22.954.635
Thuế thu nhập cá nhân	-	27.550.396
Các loại thuế khác	17.447.231	23.172.612
	3.145.980.091	2.274.288.816

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	313.420.949	315.951.383
Tạm ứng (triển khai dự án)	64.838.228.481	65.792.580.231
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	82.395.470	64.415.999
	65.234.044.900	66.172.947.613

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	101.551.627.163	91.887.663.152
- Dự án Khu Công nghệ phần mềm Quang Trung (i)	3.593.895.817	3.593.895.817
- Dự án tuyến cáp Hà Nội - Hải Phòng	1.717.697.443	-
- Dự án đầu tư phát triển các phần mềm	2.178.850.467	7.215.730.195
- Tiền thuê đất dài hạn khu Hanel thực hiện Dự án Khu Công viên Công nghệ thông tin Hà Nội	-	3.428.509.090
- Dự án "Mở rộng hạ tầng mạng EOC cung cấp dịch vụ internet băng thông rộng"	-	4.020.747.936
- Dự án cáp quang biển APG (ii)	74.114.039.678	60.578.908.293
- Phần mềm CCBS	1.611.725.000	4.353.160.249
- Dự án Xây dựng tuyến cáp thuê bao và ngầm hóa tại Thành phố	2.897.780.121	-
- Xây lắp mạng cáp và ứng cứu sự cố	5.402.087.144	1.496.474.539
- Nâng cấp hạ tầng trung tâm dữ liệu	5.382.277.100	-
- Dự án khác	4.653.274.393	7.200.237.033
Mua sắm TSCĐ	271.237.290	18.635.885.535
- Hệ thống thiết bị CMTS	-	10.685.678.399
- Triển khai phần mềm kế toán CeAC	38.250.000	-
- Hệ thống thiết bị TS core	-	6.881.625.570
- Mua bản quyền phần mềm Game "Football Star Manager"	-	1.140.480.000
- Dự án: Hệ thống công thông tin nội bộ	134.600.000	-
- Chứng nhận quản lý an toàn thông tin 27001:2005	62.924.762	-
- Khác	35.462.528	(71.898.434)
	101.875.258.692	110.523.548.687

- (i) Theo hợp đồng hợp tác số 02/HĐHT/CMC-LONGYEN ngày 29/04/2008 giữa Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Long Yến và Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC, hai bên cùng hợp tác để xây dựng Tòa nhà sản xuất phần mềm tại Lô số 2 - Khu Công viên Phần mềm Quang Trung, phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh. Dự kiến tổng vốn đầu tư xây dựng của dự án là 298.844.000.000 đồng. Dự kiến công trình hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm 2010. Tuy nhiên, do tình hình thị trường gặp khó khăn, nên dự án tạm dừng chưa tiến tục triển khai
- (ii) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh "Dự án Cấp quang biển APG" tháng 12 năm 2011 giữa Tập đoàn Viễn thông Quân đội (VIETTEL), Công ty Cổ phần Viễn thông FPT Telecom và Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC, ba bên cùng tham gia góp vốn theo tỷ lệ tương ứng là 62,50%; 25,00% và 12,50%. Tập đoàn Viễn thông Quân đội thay mặt ba bên thanh toán chi phí đầu tư của Dự án cho Cơ quan Quản lý dự án APG với số tiền 40 triệu USD (tương ứng 840.440.000.000 VND, áp dụng tỷ giá Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ngày 09/12/2011). Công ty thực hiện góp vốn theo "Thông báo đóng góp khoản đầu tư" của VIETTEL và ghi nhận trên tài khoản Xây dựng cơ bản dở dang. Tại ngày 30/09/2014, tổng giá trị góp vốn vào "Dự án Cấp quang biển APG" của Công ty là 74.114.039.678 VND.

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2014 VND	01/04/2014 VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.615.157.749	12.467.662.097
Công ty Liên doanh Ciber CMC	5.311.138.156	3.965.201.382
Công ty Cổ phần Net Nam	9.304.019.593	8.502.460.715
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	-	-
Đầu tư dài hạn khác	686.417.400	2.686.417.400
Góp vốn vào Công ty Vijasgate	627.044.400	627.044.400
Đại học quốc tế Bắc Hà	-	2.000.000.000
Công ty TNHH Phần mềm Thống Nhất	59.373.000	59.373.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(399.206.242)	(399.206.242)
	14.902.368.907	14.754.873.255

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên doanh Ciber- CMC	Việt Nam	49,90%	49,90%	Sản xuất, cung cấp dịch vụ phần mềm
Công ty Cổ phần Net Nam	Việt Nam	41,14%	41,14%	Cung cấp dịch vụ về mạng Internet

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	75.238.913.093	72.325.222.032
Chi phí dịch vụ chờ phân bổ	995.250.599	-
Chi phí môi giới cho thuê văn phòng	1.604.458.373	1.736.200.133
Chi phí thuê kênh, đường truyền, internet	4.869.666.678	8.782.255.961
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	333.681.375	-
Chi phí nghiên cứu (dự án, thị trường, phát triển sản phẩm) tại CMC TI	2.434.780.794	5.896.624.313
Chênh lệch giữa số tiền đầu tư và vốn góp thực nhận khi sáp nhập CMC	4.816.800.000	4.816.800.000
Chi phí triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	6.756.732.339	7.230.993.406
Chi phí cải tạo nội thất văn phòng	2.448.784.617	1.526.286.309
Chi phí ứng cứu sự cố	2.459.560.563	1.434.063.066
Chi phí thuê đất	2.964.862.672	3.053.952.316
Chi phí bảo hiểm, bảo trì, sửa chữa	2.502.765.478	1.614.193.046
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.294.277.770	6.385.355.170
	113.720.534.351	114.801.945.751

16 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.383.551.444	2.291.437.605
	2.383.551.444	2.291.437.605

17 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	232.404.552.023	328.534.966.525
Vay ngân hàng	204.444.879.421	299.284.925.369
Vay đối tượng khác	27.959.672.602	29.250.041.156
Nợ dài hạn đến hạn trả	30.062.884.001	64.491.882.627
	262.467.436.024	393.026.849.152

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.537.464.046	3.300.401.906
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(1.278.000)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	950.616.028	980.395.199
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.436.608.845	8.023.924.820
Thuế thu nhập cá nhân	3.493.617.110	3.459.575.772
Các loại thuế khác	2.458.237.693	816.340.824
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
	15.875.265.722	16.580.638.521

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí cho các dự án	10.391.940.150	1.305.137.580
Chi phí lãi vay phải trả	608.950.781	637.691.731
Trích trước giá vốn của Hợp đồng dịch vụ đã ghi nhận doanh thu (i)	10.857.300.666	38.534.452.777
Chi phí thuê trụ điện	394.141.067	107.000.000
Trích trước chi phí thuê băng thông quốc tế	6.825.128.905	5.404.452.704
Bảo dưỡng đường truyền	13.677.826.271	1.511.004.348
Chi phí cho dịch vụ Voip	16.483.194.912	7.175.543.161
Chi phí dự án VMS5	2.168.500.434	680.417.527
Chi phí bán hàng	3.800.002.998	-
Trích trước chi phí quản lý	-	2.855.301.066
Chi phí ban quản lý tòa nhà	-	631.541.620
Chi phí ứng cứu xây lắp	1.360.508.913	-
Chi phí phải trả khác	8.439.125.336	5.682.329.421
	75.006.620.433	64.524.871.935

(i): Các khoản trích trước giá vốn này đang được ghi nhận dựa trên tỷ lệ công việc hoàn thành được ghi nhận doanh thu, đã được nghiệm thu với đối tác và dự toán chi phí của hợp đồng dịch vụ đã được ghi nhận doanh thu.

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	28.029.679	19.919.112
Kinh phí công đoàn	1.012.707.037	935.426.199
Bảo hiểm xã hội	3.426.636.412	2.603.760.354
Bảo hiểm y tế	970.256.775	2.573.760.849
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	98.800.000	130.800.000
Bảo hiểm thất nghiệp	408.578.724	1.030.702.555
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.430.267.117	17.944.979.836
	23.375.275.744	25.239.348.905

21 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.221.267.997	16.972.281.836
	17.221.267.997	16.972.281.836

22 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	208.953.619.446	156.212.783.747
Vay ngân hàng	208.953.619.446	156.212.783.747
	<u>208.953.619.446</u>	<u>156.212.783.747</u>

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 3.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/09/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	673.419.530.000	673.419.530.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	673.419.530.000	673.419.530.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2014 đến 30/09/2014 VND	Từ 01/04/2013 đến 30/09/2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.504.358.257.572	1.308.210.465.276
	1.504.358.257.572	1.308.210.465.276

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/04/2014 đến 30/09/2014 VND	Từ 01/04/2013 đến 30/09/2013 VND
Chiết khấu thương mại/Giảm giá/Trả lại hàng bán	66.098.985.969	19.903.159.463
	66.098.985.969	19.903.159.463

26 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2014 đến 30/09/2014 VND	Từ 01/04/2013 đến 30/09/2013 VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.438.259.271.603	1.288.307.305.813
	1.438.259.271.603	1.288.307.305.813

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2014 đến 30/09/2014 VND	Từ 01/04/2013 đến 30/09/2013 VND
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	1.231.402.072.926	1.111.323.488.315
	1.231.402.072.926	1.111.323.488.315

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

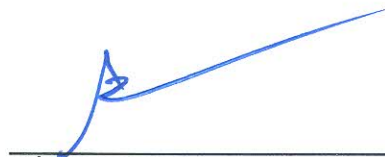
	Từ 01/04/2014 đến 30/09/2014 VND	Từ 01/04/2013 đến 30/09/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.071.502.290	1.674.576.650
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi bán ngoại tệ	-	161.484.093
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	112.561.123	633.897.699
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	87.181.426
Lãi bán hàng trả chậm	780.126.432	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.059.448.678	17.211.790
	4.023.638.523	2.574.351.658

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

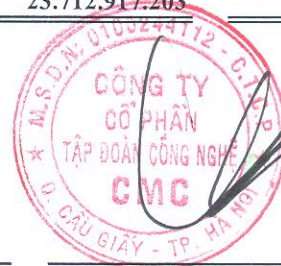
	Từ 01/04/2014 đến 30/09/2014 VND	Từ 01/04/2013 đến 30/09/2013 VND
Lãi tiền vay	21.446.803.735	35.705.494.917
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	21.119.150
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	115.848.087	4.009.485.037
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	102.448.101
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	122.340.368
Chi phí tài chính khác	2.150.265.381	-
	23.712.917.203	39.960.887.573



VI VĂN HAI
Người lập biểu



LÊ THANH SƠN
Giám đốc tài chính



NGUYỄN TRUNG CHÍNH
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2014

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	226.218.708.739	290.094.223.911	109.179.256.157	10.578.655.729	2.838.273.506	638.909.118.042
Số tăng trong kỳ	602.124.819	27.709.690.321	9.554.257.371	2.148.375.884	-	40.014.448.395
- Mua trong kỳ	-	8.041.574.580	1.404.650.365	2.084.216.084	-	11.530.441.029
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	602.124.819	18.951.945.028	7.507.303.100	-	-	27.061.372.947
- Tăng khác	-	716.170.713	642.303.906	64.159.800	-	1.422.634.419
Số giảm trong kỳ	-	(575.105.389)	(359.802.344)	(9)	-	(934.907.742)
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(37.310.000)	(359.802.344)	-	-	(397.112.344)
- Giảm khác	-	(537.795.389)	-	(9)	-	(537.795.398)
Số dư cuối kỳ	226.820.833.558	317.228.808.843	118.373.711.184	12.727.031.604	2.838.273.506	677.988.658.695
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	15.540.701.272	89.688.866.125	34.730.344.967	6.060.643.930	1.276.405.443	147.296.961.737
Số tăng trong kỳ	3.004.563.610	17.088.552.431	9.528.426.037	893.431.118	272.680.362	30.787.653.558
- Khấu hao trong kỳ	3.004.563.610	16.732.636.181	9.416.104.531	893.431.118	272.680.362	30.319.415.802
- Phân loại lại	-	355.916.250	112.321.506	-	-	468.237.756
Số giảm trong kỳ	-	(384.403.771)	-	-	-	(384.403.771)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	(56.393.820)	-	-	-	(56.393.820)
- Giảm khác	-	(328.009.951)	-	-	-	(328.009.951)
Số cuối kỳ	18.545.264.882	106.393.014.785	44.258.771.004	6.954.075.048	1.549.085.805	177.700.211.524
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	210.678.007.467	200.405.357.786	74.448.911.190	4.518.011.799	1.561.868.063	491.612.156.305
Tại ngày cuối kỳ	208.275.568.676	210.835.794.058	74.114.940.180	5.772.956.556	1.289.187.701	500.288.447.171

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	19.692.705.276	555.091.857	25.783.813.831	1.686.207.209	47.717.818.173
Số tăng trong kỳ	9.068.646.516		731.187.867		9.799.834.383
- Mua trong kỳ	2.102.916.321		684.464.480		2.787.380.801
- Đầu tư XD CB hoàn thành	6.965.730.195		46.723.387		7.012.453.582
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ			(298.426.942)		(298.426.942)
- Thanh lý, nhượng bán			(18.086.619)		(18.086.619)
- Giảm khác			(280.340.323)		(280.340.323)
Số dư cuối kỳ	28.761.351.792	555.091.857	26.216.574.756	1.686.207.209	57.219.225.614
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	7.943.193.122	242.698.689	5.002.504.241	549.640.939	13.738.036.991
Số tăng trong kỳ	1.040.636.083	44.354.328	1.151.948.238	112.834.896	2.349.773.545
- Khấu hao trong kỳ	1.040.636.083	44.354.328	1.151.948.238	112.834.896	2.349.773.545
Số giảm trong kỳ			(18.086.619)		(18.086.619)
- Thanh lý, nhượng bán			(18.086.619)		(18.086.619)
Số cuối kỳ	8.983.829.205	287.053.017	6.136.365.860	662.475.835	16.069.723.917
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	11.749.512.154	312.393.168	20.781.309.590	1.136.566.270	33.979.781.182
Tại ngày cuối kỳ	19.777.522.587	268.038.840	20.080.208.896	1.023.731.374	41.149.501.697

Phụ lục 3 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	673.419.530.000	15.307.031.884	(5.315.275.634)	431.436.000	61.606.766	61.710.300	(106.805.768.885)	577.160.270.431
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	16.894.237.580	16.894.237.580
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	8.903.710	8.903.710
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.524.985.000)	-	-	-	-	(1.524.985.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	(5.181.796.722)	(5.181.796.722)
Số dư cuối kỳ trước	673.419.530.000	15.307.031.884	(6.840.260.634)	431.436.000	61.606.766	61.710.300	(95.084.424.317)	587.356.629.999
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	44.232.127.117	44.232.127.117
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(2.732.147.312)	(2.732.147.312)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(18.366.540)	(18.366.540)
Số dư cuối kỳ này	673.419.530.000	15.307.031.884	(6.840.260.634)	431.436.000	61.606.766	61.710.300	(53.602.811.052)	628.838.243.264

T.C.P.